

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN VÀ MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ
CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Thay thế Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Đối với văn bản sửa đổi bổ sung thay thế

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
1. Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; 2. Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;	Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn và mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đồng Nai.	Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/ 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng, HĐND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố) đã ban hành Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng/tháng, tỷ lệ cao hơn mức chuẩn của Trung ương là 11% (40.000 đồng/tháng). Như vậy, chính quyền tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố) trước đây đã rất quan tâm đến đời sống của các nhóm đối tượng yếu thế, thể hiện chính sách đặc thù của địa phương luôn mở rộng một số nhóm đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp cao hơn chính sách chung của Chính phủ quy định, điều này phù hợp với sự phát triển về kinh tế, xã hội của địa phương với vai trò là một trong số ít địa phương phát triển đứng đầu của cả nước và cũng nằm trong nhóm 05 địa phương duy trì được

3. Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.		mức trợ cấp cao hơn mức Chính phủ quy định. Đến ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày ngày 01/7/2024 là 500.000 đồng/tháng. HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng, bằng mức chuẩn của Trung ương. Đối tượng mở rộng, khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND; Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND được áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2024, số đối tượng mở rộng của thành phố được thụ hưởng chính sách riêng từ năm 2022 đến nay là 9.348 người, kinh phí là 40.567 triệu đồng. Ngày 30/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điểm của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội. Theo đó, đối tượng hưu trí xã hội hưởng trợ cấp 500.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2025 trên cơ sở tách nhóm đối tượng người cao tuổi theo điểm b, c khoản 5, Điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các đối tượng tại điểm đ, e khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 09/2022/NĐ-HĐND sang hưởng chính sách hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP. Ngay từ khi Bộ Y tế dự thảo trình Chính phủ mức chuẩn trợ giúp xã hội là: 540.000 đồng/tháng và được đăng công báo, Sở Y tế đã có Công văn số 4416/SYT-CSXH ngày 06/8/2026 gửi Sở Tài chính đề nghị có ý kiến về kinh phí chuẩn bị tham mưu UBND thành phố trình HĐND thành phố đăng ký xây
---	--	---

		dựng Nghị quyết về chính sách trợ giúp xã hội. Tại Công văn số 5820/STC-NSNN ngày 12/8/2026 của Sở Tài chính có ý kiến “<i>để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Trung ương và tăng cường chủ động trong cân đối nguồn lực triển khai thực hiện chính sách cấp thiết trên địa bàn thành phố, Sở Tài chính đề nghị Sở Y tế áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn khi Chính phủ ban hành quy định về chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội</i>”. Ngày 21/8/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội, theo đó mức chuẩn trợ giúp xã hội là: 540.000 đồng/tháng, Nghị định này có hiệu lực từ ngày 05/10/2026 nhưng <u>thời gian hưởng chế độ của các đối tượng từ ngày 01/7/2026</u>. Đây là mức chi tối thiểu bắt buộc thực hiện theo quy định của Chính phủ; đồng thời mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động đã được điều chỉnh theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ: “Mức lương tối thiểu tháng (Đơn vị: đồng/tháng) 5.310.000 đồng; Mức lương tối thiểu giờ (Đơn vị: đồng/giờ) 25.500” Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 có hiệu lực vào ngày 01/10/2026 về phát triển hệ thống y tế, an sinh xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố quy định: “<i>đ) Cơ chế, chính sách xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo hướng mở rộng đối tượng, nâng mức thụ hưởng bảo đảm hệ thống an sinh xã hội toàn diện, hiện đại, bền vững, bao phủ toàn dân; phát triển hệ thống cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn Thành phố</i>”. Từ cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc tham mưu Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành Nghị quyết thay thế là cần thiết và cấp bách nhằm kịp thời thể chế hóa quy định của Chính phủ; bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tính liên tục trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn; thể hiện được thế mạnh của thành phố về tăng trưởng kinh tế gắn liền với an sinh xã hội; kế thừa chính sách
--	--	--

			đặc thù của tỉnh Đồng Nai trước đây. Đồng thời đưa Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vào Nghị quyết được thay thế này để tránh phải ban hành nhiều văn bản thay thế, vì cùng quy định về công tác trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố, phù hợp với thực tiễn tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.	
Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND	Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND	Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT THAY THẾ	THUYẾT MINH
Điều 1. Thông qua nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau: 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. 2. Đối tượng áp dụng a) Các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau: 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như	Điều 1. Quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. 2. Đối tượng áp dụng a) Đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng; hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng bảo trợ xã hội được hỗ trợ chi phí mai táng; các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn và mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đồng Nai. Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Đồng Nai: a) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc các trường hợp sau: - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; - Có cha và mẹ nhưng cả	Dự thảo văn bản thay thế trên cơ sở kế thừa nội dung cũ, bổ sung thêm các Điều rõ ràng: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh. Điều 2. Đối tượng áp dụng.

tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. b) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc các trường hợp sau: - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; - Có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng. c) Người từ đủ 16 tuổi trở lên thuộc các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn văn bằng thứ nhất được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 22 tuổi. d) Người thuộc hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của	sau: “1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.” 2. Bãi bỏ điểm a khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4. 3. Sửa đổi bổ sung điểm b khoản 4 như sau: “b) Các đối tượng quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều	nhân dân tỉnh; các đối tượng khác được Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ khẩn cấp (gọi chung là đối tượng bảo trợ xã hội). b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. 3. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, như sau: a) Đối với phương thức điện tử: Tối đa 0,7% trên tổng số tiền chi trả. b) Đối với phương thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt: - Tối đa 1,0% trên tổng số tiền chi trả ở khu vực nông thôn (các xã). - Tối đa 0,9% trên tổng số tiền chi trả ở khu vực thành thị (các phường, thị trấn). 4. Kinh phí thực hiện Ngân sách cấp huyện đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội.	cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng. b) Người thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học. c) Người thuộc hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động trên địa bàn thành phố đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận tại thời điểm làm hồ sơ đề nghị xét trợ cấp, không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng. d) Đối tượng người khuyết
--	---	---	---

tình không còn thành viên nào có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận tại thời điểm làm hồ sơ đề nghị xét trợ cấp, không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng. đ) Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động, hộ cận nghèo theo quy định của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận tại thời điểm làm hồ sơ đề nghị xét trợ cấp. e) Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng là người dân tộc thiểu số. g) Đối tượng người	của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội nhân với hệ số 1,0 và được hưởng đầy đủ các chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.”		tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. đ) Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc Cơ sở trợ giúp xã hội công lập khi nằm viện điều trị phải thuê người chăm sóc. 2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Điều 3. Mức trợ giúp xã hội 1. Đối tượng tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hằng tháng với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 540.000 đồng/tháng nhân với hệ số 1,0 và được hưởng đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội; các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thì Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định nâng mức trợ cấp kèm danh sách đối tượng. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng thì chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ của	Điều 3. Mức trợ giúp xã hội Áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội: mức chuẩn trợ giúp xã hội là 540.000 đồng/tháng nhân với hệ số 1,0 và được hưởng đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ. Đối tượng tại điểm đ, e khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 09/2022/NĐ-HĐND ngày
---	--	--	---	---

khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. h) Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm viện điều trị phải thuê người chăm sóc. i) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng/tháng. 4. Mức trợ giúp xã hội a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. b) Các đối tượng quy			một đối tượng. 2. Mức chi hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này như sau: a) Trường hợp 01 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc được hỗ trợ 612.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết). b) Trường hợp 02 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc ghép được hỗ trợ 918.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết). Điều 4. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả Mức chi phí thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội, đối tượng tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này và các trường hợp đột xuất khác như sau: 1. Đối với phương thức điện tử: Tối đa 0,7% trên tổng số tiền chi trả.	08/7/2022 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được điều chỉnh sang hưởng chính sách hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điểm của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội từ ngày 01/7/2025. Điều 4. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả: kế thừa nội dung cũ.
--	--	--	---	--

định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này nhân với hệ số 1,0 và được hưởng đầy đủ các chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng thì chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ của một đối tượng. 5. Mức chi hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này a) Trường hợp 01 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc được hỗ trợ 567.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết). b) Trường hợp 02 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc ghép được hỗ trợ 850.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ,			2. Đối với phương thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt: a) Tối đa 1,0% trên tổng số tiền chi trả ở khu vực các xã. b) Tối đa 0,9% trên tổng số tiền chi trả ở khu vực các phường. Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện được ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước .	Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện: kế thừa nội dung cũ, bỏ cấp huyện phù hợp với thực tiễn tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.
--	--	--	---	--

lễ, tết). 6. Kinh phí thực hiện Nguồn ngân sách địa phương được bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách được giao.				
Điều 2. Tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.	Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.	Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.	Điều 6. Tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.	Kế thừa và điều chỉnh sang Điều 6

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân và đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan và Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.	3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đồng Nai và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.	Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 15 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2024	Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.	Điều 7. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026. 2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau: Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị	Bổ sung nội dung Điều 7.

			quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. <i>Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai khóa I kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.</i>	
--	--	--	---	--

2. Đối với văn bản ban hành mới

Quy phạm pháp luật hiện hành dự thảo văn bản mới	Dự thảo văn bản mới	Thuyết minh
Không có	Không có	